

Số: 59 / BC - THCSQT

Vạn Mỹ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Thường niên của trường THCS Quang Trung năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

Trường THCS Quang Trung số 100/278 Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền.

Điện thoại số: 02253.753630

Địa chỉ thư điện tử: thcs-quangtrung@ngoquyen.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: <http://thcs-quangtrung@haiphong.gov.vn>

Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

2. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

Hệ thống các giá trị cốt lõi: trách nhiệm, tôn trọng, hợp tác, sáng tạo, yêu thương....

Tầm nhìn: Trường THCS Quang Trung sẽ trở thành một trường có chất lượng cao, uy tín tại Quận Ngô Quyền và các quận, phường lân cận; học sinh sẽ được giáo dục để phát triển toàn diện về mặt trí tuệ, thể chất, giá trị cá nhân và kỹ năng để hội nhập từng ngày với thế giới.

Sứ mệnh: Đến năm 2035, trường Trung học cơ sở Quang Trung trở thành môi trường giáo dục hiện đại, kỷ cương, an toàn với đội ngũ nhà giáo tâm huyết, trách nhiệm, sáng tạo để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển toàn diện về nhân cách và trí tuệ.

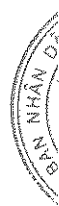
3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Ngày thành lập: Tháng 09 năm 1974 với tên trường Phổ thông Cơ sở Quang Trung đến ngày 27/8/1987 tại Quyết định số 355/QĐ-UB ngày 27/8/1987 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền về việc thành lập Trường Phổ thông cơ sở Quang Trung số 02.

Trường THCS Quang Trung những ngày đầu mới thành lập còn khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học,

Được sự quan tâm, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Quận, Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận Ngô Quyền, sự giúp đỡ của các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn phường, sự đồng hành, ủng hộ của phụ huynh học sinh, đặc biệt là sự cố gắng phấn đấu của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, trường THCS Quang Trung trong những năm qua đã từng bước khẳng định được uy tín, chất lượng giáo dục.

Trải qua 50 năm hình thành và phát triển, trường THCS Quang Trung đã xây dựng được đội ngũ cán bộ giáo viên có tinh thần trách nhiệm tâm huyết với nghề, nhiệt tình trong công tác; nhiều thế học sinh chăm ngoan; cơ sở vật chất khang trang hiện đại. Năm 2022, nhà trường được Ủy ban



nhân dân Quận và Sở giáo dục Đào tạo công nhận trường THCS Quang Trung đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 1. Với phương châm giáo dục toàn diện, trong những năm học vừa qua, chất lượng giáo dục nhà trường luôn đứng vào top đầu của Quận, các hoạt động phong trào đều đạt thành tích cao, tạo được thương hiệu uy tín đối với người dân trên địa bàn Quận.

4. Thông tin người đại diện

Hiệu trưởng: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Quang Trung số 100/278 Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền.

Số điện thoại: 0989.560425

Địa chỉ thư điện tử: thuhuong180677@gmail.com

5. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập

Trường THCS Quang Trung được thành lập theo Quyết định số 355/QĐ-UB ngày 27/8/1987 của UBND Quận Ngô Quyền.

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường.

Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường gồm có 11 thành viên:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ được phân công
1	Nguyễn Thị Thu Hương	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Nguyễn Thái Minh Nguyệt	Tổng phụ trách Đội	Thư kí Hội đồng
3	Nguyễn Hùng Anh	Phó Chủ tịch UBND phường Vạn Mỹ	Ủy viên
4	Ngô Lê Hà	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
5	Phan Thị Hằng	Chủ tịch công đoàn	Ủy viên
6	Bùi Thị Lan	Bí thư Chi đoàn	Ủy viên
7	Hoàng Thị Thu Hằng	Tổ trưởng Tổ KHXH	Ủy viên
8	Trương Hải Yến	Tổ trưởng Tổ KHTN	Ủy viên
9	Nguyễn Thị Thu Trang	Tổ trưởng Tổ Văn phòng	Ủy viên
10	Lê Trường Sơn	Ban đại diện CMHS	Ủy viên
11	Nguyễn Hà My	Đại diện học sinh	Ủy viên

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng

Quyết định bổ nhiệm lại có thời gian đối với Hiệu trưởng: Số 1737/QĐ-UBND ngày 29/07/2024 của UBND Quận Ngô Quyền.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Số 1967/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND Quận Ngô Quyền.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

Số 03/QC-THCS QT ngày 05/09/2024 của trường THCS Quang Trung về việc tổ chức và hoạt động của trường THCS Quang Trung năm học 2024-2025;

Quy chế thực hiện dân chủ và Nội quy đối với cán bộ giáo viên nhân viên của Trường THCS Quang Trung năm học 2024-2025.

6. Các văn bản khác

Số 31/KH-THCS QT ngày 12/12/2023 của trường THCS Quang Trung về Chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường. Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Số 33/KH-THCS QT ngày 20/09/2023 của trường THCS Quang Trung về cải tiến chất lượng giáo dục trong nhà trường năm học 2024-2025;

Số 62/QĐ-THCS QT ngày 05/09/2024 của trường THCS Quang Trung về việc Ban hành quy tắc ứng xử trong nhà trường THCS Quang Trung năm học 2023-2024.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

T T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng I I	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Kh á	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	63	0	9	50	0	0	4	5	25	25	0	49	6	0	0
	Giáo viên	55	0	8	47	0	0	0	4	26	21	1	47	6	0	0
I	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	14		5	9				1	7	6		12	1		
2	Lý	2		1	1				2				1	1		
3	Hóa	2			2					1	1		1	1		
4	Sinh học	3			3					3			3			
5	Công nghệ	1			1					1			1			
6	Tin học	2			2						2		2			
7	Ngữ Văn	15		1	14				1	4	10		14	1		

8	Lịch sử	2		1	1					2		2			
9	Địa lý	3			3				2	1		3			
10	GDCD	1			1				1			1			
11	Tiếng Anh	5			5				4	1		3	1		
12	Thể dục	2			2				1		1	1	1		
13	Âm nhạc	1			1				1			1			
14	Hội họa	1			1				1			1			
15	TPT Đội	1					1			1		1			
II	Cán bộ quản lý	2		1	1			1	0	1		1	1		
1	Hiệu trưởng	1		1				1					1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
II I	Nhân viên	6			2	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0			0										
7	Nhân viên lao công	2					2								
8	Nhân viên	2					2								

	bảo vệ																		
--	--------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường

Trường THCS Quang Trung có tổng diện tích: 5704,6m²

Diện tích xây dựng: 4206,6 m²

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 4.87m²/học sinh.

2. Cơ sở vật chất

Số lượng, hạng mục khối hành chính quản trị: 05

Phòng học kiên cố: 28

Phòng học bộ môn: 7

Thư viện được trang bị đầy đủ bàn ghế, tủ sách, sách tham khảo, máy tính để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập của giáo viên và học sinh

Khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao đáp ứng được yêu cầu học tập, vui chơi thể dục thể thao cho học sinh.

3. Thiết bị dạy học

Nhà trường được trang bị cơ bản đầy đủ thiết bị dạy học, đáp ứng Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Hệ thống ti vi có kết nối Internet được trang bị đầy đủ trong các phòng học.

Bảng tương tác thông minh, máy vi tính đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Mỗi phòng học, hành lang, khu làm việc, khuôn viên trường đều có hệ thống camera an ninh.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nhà trường đã ban hành các văn bản thông báo Danh mục sách giáo khoa lớp 6,7,8,9 được sử dụng tại trường từ năm học 2023-2024 đến năm học 2024-2025. Cụ thể:

Thông báo số 01/TB-THCSQT ngày 16/5/2023 của Trường THCS Quang Trung Thông báo Danh mục sách giáo khoa lớp 6,7,8 sử dụng tại trường THCS Quang Trung năm học 2023-2024;

Thông báo số 04/TB-THCSQT ngày 16/6/2024 của Trường THCS Quang Trung Thông báo Danh mục sách giáo khoa lớp 6,7,8,9 sử dụng tại trường THCS Quang Trung năm học 2024-2025.

Nhà trường trang bị sách tham khảo tối thiểu đảm bảo cơ bản các nhu cầu học tập, giảng dạy của giáo viên và học sinh.

Ngoài ra còn có hệ thống sách điện tử của các bộ sách giáo khoa đáp ứng nhu cầu học tập và tìm hiểu trực tuyến của giáo viên và học sinh:

- <http://www.vniteach.com/sach-dien-tu-ket-noi-tri-thuc-voi-cuoc-song>
- <http://www.vniteach.com/sach-dien-tu-chan-troi-sang-tao>
- <http://www.vniteach.com/sach-dien-tu-canh-dieu>

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục

Để từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, bên cạnh việc trau dồi kiến thức chuyên môn cho đội ngũ, nhà trường đã tăng cường CSVC để phục vụ cho hoạt động dạy và học. Năm 2022, trường THCS Quang Trung được UBND thành phố Hải Phòng ban hành quyết định công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, và được Sở GD&ĐT ban hành quyết định đạt kiểm định mức độ 2

Nhà trường đang thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng để đến năm 2027, nhà trường đề nghị công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

Tiếp tục đề xuất, tham mưu các cấp đầu tư, xây dựng bổ sung các tiêu chí để phấn đấu trở thành trường tiên tiến.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

Năm 2022, trường THCS Quang Trung được đánh giá ngoài và đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 theo Quyết định số 1283/QĐ-SGDĐT ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng

Năm 2022, trường THCS Quang Trung được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, theo Quyết định số 3421/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2022 của UBND thành phố Hải Phòng.

Nhà trường đang thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng để đến năm 2027, nhà trường đề nghị công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

Tiếp tục đề xuất, tham mưu các cấp đầu tư, xây dựng bổ sung các tiêu chí để phấn đấu trở thành trường tiên tiến.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về học sinh

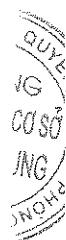
Kết quả truyền sinh lớp 6, năm học 2024-2025: 248 học sinh

Số liệu học sinh, cụ thể trong năm học 2024-2025

Học sinh	Tổng số	Số học sinh bình quân/lớp	Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	Học sinh là người dân tộc thiểu số	Học sinh khuyết tật
Khối 6	258	43	0	1	8
Khối 7	367	46	0	1	7
Khối 8	276	40	0		2
Khối 9	268	45	0		5
Tổng cộng	1169	43	0	2	22

2. Kết quả đánh giá học sinh: (Học kỳ I)

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1166	257	366	276	276
1	Tốt	1090	230	346	259	255
	(tỷ lệ so với tổng số)	93,48%	89,49%	95,54%	93,84%	95,51%
2	Khá	68	22	18	16	12
	(tỷ lệ so với tổng số)	5,83%	8,56%	4,92%	5,8%	4,49%
3	Đạt	7	5	1	1	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,6%	1,95%	0,27%	0,36%	
4	Chưa đạt	1		1		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,09%		0,27%		
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1166	257	366	276	267
1	Tốt	674	153	210	148	163
	(tỷ lệ so với tổng số)	57,8%	59,53%	57,38%	53,62%	61,05%
2	Khá	315	62	102	84	67
	(tỷ lệ so với tổng số)	27,02%	24,12%	27,87%	30,43%	25,09%
3	Đạt	153	36	46	40	31
	(tỷ lệ so với tổng số)	13,12%	14,01%	12,57%	14,49%	11,61%
4	Chưa đạt	24	6	8	4	6
	(tỷ lệ so với tổng số)	2,06%	2,33%	2,19%	1,45%	2,25%
III	Tổng hợp kết quả HKI					
4	Chuyên trường đi	20	1	11	5	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,7%	0,38%	2,99%	1,81%	1,12%
5	Chuyên trường đến	11	1	6	2	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,94%	0,38%	1,63%	0,72%	0,74%
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	86	3	6	22	52
1	Cấp quận	27			6	21
2	Cấp thành phố	7			3	4



3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	0				0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0				0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 - THPT					
1	Trường công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Trường ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	594/575	134/124	179/188	146/130	135/133
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	01	01			

IV. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NĂM 2024

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ... ⁽¹⁾ /dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	1013	997.74	98%	101%
1	Học phí (nếu có)	1013	997.74	98%	101%
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm	1013	997.74	98%	99%
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1013	997.74	98%	99%
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1013	997.74	98%	99%

1.6	Số chi trong năm	1013	988	98%	98%
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	405.2	395.2	98%	99%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	253.25	247	98%	152%
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	354.55	345.8	98%	114%
	- Chi khác: ...		0		
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT)	970	970	100%	102%
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	6000	5604	93%	93%
2.1	Học thêm	6000	5604	93%	93%
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	6000	5604	93%	93%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6000	5604	93%	93%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (f1)	6000	5604	93%	
2.1.6	Số chi trong năm	6000	5604	93%	93%
	Trong đó: - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	120	112.08	93%	93%
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	4116	3844.344	93%	93%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	529.2	494.2728	93%	93%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	764.4	713.9496	93%	93%
	- Chi phúc lợi	352.8	329.5152	93%	93%
	- Chi khác: ...	117.6	109.8384	93%	93%
2.1.7	Số dư cuối năm	0			
2.2	Học nghề	0	0	0%	0%
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
2.2.2	Mức thu ...	30,000đ /tháng			
2.2.3	Tổng số thu trong năm	0	0	0%	0%
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	0	0%	0%
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (f1)	0	0	0%	0%
2.2.6	Số chi trong năm	0	0	0%	0%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	0	0	0%	0%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0	0%	0%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	0	0	0%	0%
	- Chi phúc lợi				0%
	- Chi khác: ...	0	0	0%	0%

T. P. H. A. I.

C. P. N. H. A. N.

2.1.7	Số dư cuối năm	0			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	78	78	100%	0%
4.1	Trông giữ xe đạp	200	209	105%	0%
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu (xe thường: 30.000đ/xe thường/tháng; 50,000đ/xe điện/tháng)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	200	209	105%	99%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	200	209	105%	99%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	200	209	105%	99%
4.1.6	Số chi trong năm	200	209	105%	99%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	144	150.48	105%	99%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	20	20.9	105%	99%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	18	18.81	105%	99%
	- Chi phúc lợi	18	18.81	105%	99%
	- Chi khác:				
4.1.7	Số dư cuối năm	0			
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	960	780	169%	257%
5.1	Học Tiếng anh nước ngoài (Khối 6,7,8)	600	428	71%	93%
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu	160.000đ/ tháng	160.000đ/ tháng		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	600	428	71%	93%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	600	428	71%	93%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	600	428	71%	0%
5.1.6	Số chi trong năm	600	428	71%	93%
	Trong đó: - Chi trả trung tâm dạy	420	299.6	71%	93%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.6	2.568	71%	93%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	26.46	18.8748	71%	93%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	74.088	52.84944	71%	93%
	- Chi phúc lợi	26.46	18.8748	71%	93%
	- Chi GVCN phối hợp công tác quản lý	14.112	10.06656	71%	93%

	- Chi khác: ...	35.28	25.1664	71%	93%
5.1.7	Số dư cuối năm	0			
5.1	Học Kỹ năng sống (Khối 6,7,8)	360	352	98%	164%
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
5.2.2	Mức thu	48,000đ/ tháng	48,000đ/ tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	360	303	84%	86%
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	360	303	84%	86%
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	360	303	84%	86%
5.2.6	Số chi trong năm	360	303	84%	86%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	252	212.1	84%	86%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.16	1.818	84%	86%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	15.876	13.3623	84%	86%
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	44.4528	37.41444	84%	86%
	- Chi phúc lợi	15.876	13.3623	84%	86%
	- Chi GVCN phối hợp công tác quản lý	8.4672	7.12656	84%	86%
	- Chi khác: ...	21.168	17.8164	84%	86%
5.2.7	Số dư cuối năm	0			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	774	774		
6.1	BHYT	596	596	100%	100%
6.1.1	Số học sinh: 1068	1068	1068		
6.1.2	Mức thu ...	0.88452	0.88452		
6.1.3	Tổng thu	944.66736	944.66736	100%	159%
6.1.4	Đã chi	944.66736	944.66736	100%	159%
6.1.5	Dư	0			
6.2	Vòng tay bè bạn	70.00	70		
6.2.1	Số học sinh: 1068	1068	1068		
6.2.2	Mức thu	40.000đ/năm	40.000đ/n ăm		
6.2.3	Tổng thu	70	70	100%	117%
6.2.4	Đã chi	70	70	100%	117%
6.2.5	Dư	0	0		
6.3	Nước uống	107.64	107.64		
6.3.1	Số học sinh: 1165	1196	1196		



6.3,2	Mức thu	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng		
6.3.3	Tổng thu	107.64	107.64	100%	103%
6.3.4	Đã chi	107.64	107.64	100%	103%
6.3.5	Dư				
6.4	Số liên lạc điện tử	0	0		
6.4.1	Số học sinh:	1225	1225		
6.4.2	Mức thu	75,000đ/kỳ	75,000đ/kỳ		
6.4.3	Tổng thu	0	0	0%	0%
6.4.4	Đã chi	0	0	0%	0%
6.4.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1013	997.74	98%	101%
1	Chi sự nghiệp	1013	997.74	98%	101%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1013	997.74	98%	101%
	Chi thanh toán cá nhân	405.2	399.096	98%	101%
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	354.55	349.209	98%	101%
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	253.25	249.435	98%	101%
	Chi khác:				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe đạp				
6				
				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14197	14197	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	14197	14197	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				

	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14,197	14,197		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12,337	12,337	100%	
	Chi thanh toán cá nhân	12,238	12,238	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	40	40	100%	
	Chi khác:	59	59	100%	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,860	1,860	100%	
	Chi thanh toán cá nhân	1,341	1,341	100%	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	68	68	100%	
	Chi mua sắm sửa chữa	397	397	100%	
	Chi khác:	54	54	100%	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	1393	1393	0	
1	Học phí (nếu có)	1393	1393	0	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	396	396	0	
1.2	Mức thu	92,000đ /tháng	92,000đ /tháng	0	

1.3	Tổng số thu trong năm	997	997	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1393	1393	0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng(1)	1393	1393	0	
1.6	Số chi trong năm	1340	1340	0	
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	333	333	0	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	239	239	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	342	342	0	
	- Chi khác: ...	426	426	0	
1.7	Số dư cuối năm	53	53	0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT)	92,000đ	92,000đ	0	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	5604	5604	0	
2.1	Học thêm	5604	5604	0	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu ...	12,000đ/t iết	12,000đ/t iết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5604	5604	0	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5604	5604	0	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	5604	5604	0	
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: -Nộp thuế TNDN	112.08	112.08		
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3844.344	3844.344	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	494.2728	494.2728	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	713.9496	713.9496	0	
	- Chi phúc lợi	329.5152	329.5152	0	
	- Chi khác: ...	109.8384	109.8384	0	
2.1.7	Số dư cuối năm				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	...				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				

	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	209	209		
4.1	Trông giữ xe đạp	209	209	0	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu	30,000đ/ tháng - 50,000 đ/tháng	30,000đ/ tháng - 50,000 đ/tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	209	209	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	209	209	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	209	209	0	
4.1.6	Số chi trong năm	209	209	0	
	Trong đó: - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	20.9	20.9	0	
	- Chi cho người tham gia	150.48	150.48	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	18.81	18.81	0	
	- Chi phúc lợi	18.81	18.81	0	
	- Chi khác:			0	
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	731	731		
5.1	Kỹ năng sống	303	303		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu	12,000đ/t iết	12,000đ/t iết		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	303	303	0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	303	303	0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	303	303	0	
5.1.6	Số chi trong năm	303	303	0	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	212.1	212.1	0	
	- Nộp thuế TNDN	1.82	1.82		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	13.36	13.36	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	37.41	37.41	0	
	- Chi phúc lợi	13.36	13.36	0	

NG
 COS
 UNC
 SNG

	- Chi GVCN phối hợp công tác quản lý	7.13	7.13	0	
	- Chi khác: ...	17.82	17.82	0	
5.1.7	Số dư cuối năm				
5.1	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài	428	428		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu	40,000đ/t iết	40,000đ/t iết		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	428	428	0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	428	428	0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	428	428	0	
5.1.6	Số chi trong năm	428	428	0	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy ...	299.6	299.6	0	
	- Nộp thuế TNDN	2.57	2.57	0	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	18.87	18.87	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	52.85	52.85	0	
	- Chi phúc lợi	18.87	18.87	0	
	- Chi GVCN phối hợp công tác quản lý	10.07	10.07	0	
	- Chi khác: công tác phối hợp quản lý dạy TANN và hỗ trợ trực	25.17	25.17	0	
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	1121.92	1121.92		
6.1	BHYT	944.67	944.67		
6.1.1	Số học sinh	1068	1068	0	
6.1.2	Mức thu ...	0.88	0.88	0	
6.1.3	Tổng thu	944.67	944.67	0	
6.1.4	Đã chi	944.67	944.67	0	
6.1.5	Dư	0	0	0	
6.2	Vòng tay bè bạn	70.255	70.255	0	
6.2.1	Số học sinh:	1199	1199	0	
6.2.2	Số dư năm trước chuyển sang	18.613	18.613		
6.2.3	Mức thu	40.000đ/ năm	40.000đ/ năm		
6.2.4	Tổng thu	70.255	70.255	0	
6.2.5	Đã chi	85.772	85.772	0	
6.2.6	Dư	3.096	3.096	0	
6.3	Nước uống	107	107	0	
6.3.1	Số học sinh:	1196	1196	0	

6.3,2	Mức thu	10.000đ/t háng	10.000đ/t háng		
6.3.3	Tổng thu	107	107	0	
6.3.4	Đã chi	107	107	0	
6.3.5	Dư	0	0	0	
6.4	Số liên lạc điện tử	0	0	0	
6.4.1	Số học sinh:	0	0	0	
6.4.2	Mức thu	0	0	0	
6.4.3	Tổng thu	0	0	0	
6.4.4	Đã chi	0	0	0	
6.4.5	Dư	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác: ...				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe đạp				
6				

PHỤ LỤC 1

				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	14,197	14,197	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14,197	14,197	-	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12,337	12,337	-	
	Chi thanh toán cá nhân	12,238	12,238	-	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	40	40	-	
	Chi mua sắm sửa chữa	0	0	-	
	Chi khác:	59	59	-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,860	1,860	-	
	Chi thanh toán cá nhân	1341	1341	-	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	68	68	-	
	Chi mua sắm sửa chữa	397	397	-	
	Chi khác:	54	54	-	
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
	...				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học 2023-2024, trường THCS Quang Trung triển khai có hiệu quả, tham gia tích cực, có hiệu quả các hoạt động chuyên môn, hoạt động phong trào do ngành và địa phương, cụ thể:

1. Hoạt động phong trào:

STT	Nội dung	Kết quả
1	Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc	Huy chương đồng giải Vovinam, Huy chương vàng-Bạc giải Aerobic
2	Hội thi Sơn ca cấp Quận	01 giải Nhất – 01 giải Ba cấp Quận
3	Cuộc thi AI Classroom Creator	Giải Khuyến khích
4	Các giải Hội nhập thi ASMO, BEBRAS	51 giải quốc gia và 47 giải thành phố

2. Hoạt động bồi dưỡng chuyên môn:

STT	Nội dung	Kết quả
1	Tham gia bồi dưỡng chính trị trực tuyến do quận, PGD tổ chức.	100% CB, GV, NV tham gia đầy đủ
2	Tham gia cuộc thi Hội Hữu nghị Việt Nam-Trung Quốc	01 GV đạt giải 3 cấp TP
3	Tham gia hội thi giáo viên dạy giỏi cấp Quận	11 đ/c xếp loại Giỏi cấp Quận
4	Công tác viết sáng kiến kinh nghiệm	16 sáng kiến/26 đ/c đều được công nhận cấp trường
5	Tổ chức thành công chuyên đề cấp Thành phố	Xếp loại xuất sắc

3. Công tác xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tài chính

- Được UBND quận đầu tư xây mới/ sửa chữa trong năm học: Sửa chữa khắc phục sau bão Yagi với tổng kinh phí là 386.592.000 đồng.

- Nhà trường mua sắm máy móc thiết bị, cơ sở vật chất: bàn, ghế ...: 297.850.000 đồng.

- Bổ sung CSVC, sửa chữa, nâng cấp đường điện, quạt treo tường cho các phòng học sinh: 70.931.656đ

- Nâng cấp hệ thống mạng toàn trường phục vụ cho giảng dạy: 49.418.000đ

- Tăng cường cảnh quan môi trường: bổ sung, trồng mới các cây xanh, tu bổ vườn trường: 96.475.000đ

4. Công tác quản lý trường học, tham mưu, quan hệ và phối hợp

STT	Nội dung	Kết quả
1	Công tác nhân sự	Tháng 8, UBND quận Ngô Quyền đã luân chuyển 01 đ/c làm Hiệu trưởng
2	Giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng	04 đ/c
3	Phối hợp với các tổ chức, đơn vị kết nghĩa	Thăm hỏi động viên các gia đình nhân ngày thương binh liệt sĩ

5. Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số

STT	Nội dung	Kết quả
1	Truy cập kho học liệu trên website trường	558.603 lượt
2	Phần mềm quản lý dạy học	18 phần mềm
3	Kiểm tra trực tuyến	675 lượt

- Chuyển đổi số trong dạy học: Mức độ 3
- Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục: Mức độ 3



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương